



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: / QĐ - VPCNCL ngày tháng năm
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng QA**

Laboratory: **QA Division**

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Phú Nông**

Organization: **Phu Nong Plant Protection Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thị Cẩm Thi**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1254**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: *Từ ngày* / / *đến ngày 23/11/2025.*

Địa chỉ/ Address:

Lô MG1, Đường số 1, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
MG1 Lot, 1 St Street, Duc Hoa 1 Industrial zone, Hamlet 5, Duc Hoa Dong Village, Duc Hoa District, Long An Province

Địa điểm/Location:

Lô MG1, Đường số 1, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
MG1 Lot, 1 St Street, Duc Hoa 1 Industrial zone, Hamlet 5, Duc Hoa Dong Village, Duc Hoa District, Long An Province

Điện thoại/ Tel: 02723 758795 (Ext: 500) / 0917 558967 Fax: 02723 758794

E-mail: thinguyen@phunong.com.vn

Website: www.phunong.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1254****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw materials and pesticides</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin. Phương pháp HPLC –UV <i>Determination of active ingredient abamectin. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCVN 9475:2012
2.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azoxystrobin. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Azoxystrobin. GC - FID method</i>	1,0 %	TCVN 10986:2016
3.		Xác định hàm lượng hoạt chất Butachlor. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Butachlor. GC - FID method</i>	1,5 %	TCVN 11735:2016
4.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active Ingredient Chlorantraniliprole. HPLC – UV method</i>	0.1 %	TCVN 12476:2018 (*) (***)
5.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorfenapyr. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Chlorfenapyr. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCVN 12475:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw materials and pesticides</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Difenoconazole. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Difenoconazole. GC - FID method</i>	1,0 %	TC 03/2003-CL
7.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenoxanil. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Fenoxanil. GC - FID method</i>	1,0 %	TCCS 03:2009/BVTV
8.		Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaconazole. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Hexaconazole. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCVN 8381:2010
9.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Kasugamycin. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 21:2023/BVTV (*)
10.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Lufenuron. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCVN 11734:2016
11.		Xác định hàm lượng hoạt chất Nitenpyram. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Nitenpyram. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 74:2013/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw materials and pesticides</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Propanil. GC - FID method</i>	1,0 %	TCVN 10162:2013
13.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propiconazole. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Propiconazole. GC - FID method</i>	2,5 %	HD.QA.PP51:2019
14.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pymetrozine. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Pymetrozine. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 13:2010/BVTV
15.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Tebuconazole. GC - FID method</i>	2,1 %	HD.QA.PP54:2019
16.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiamethoxam. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Thiamethoxam. HPLC – UV method</i>	0,1 %	HD.QA.PP55:2019
17.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Tricyclazole. HPLC – UV method</i>	2,2 %	TCCS 08-2002-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw materials and pesticides</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Trifloxystrobin. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Trifloxystrobin. GC - FID method</i>	1,8 %	HD.QA.PP57:2019
19.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirodiclofen. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Spirodiclofen. GC - FID method</i>	1,0 %	TCCS 700:2018/BVTV
20.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spinosad. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Spinosad. HPLC – UV method</i>	0,2 %	TC 02/CL:2005
21.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenclorim. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Fenclorim. GC - FID method</i>	1,4 %	TCCS 640:2017/BVTV
22.		Xác định hàm lượng hoạt chất Gibberellic acid. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Gibberellic acid. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 10/2002-CL
23.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate Ammonium. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Glufosinate Ammonium. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 203:2014/BVTV (*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw materials and pesticides</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Picoxystrobin. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Picoxystrobin. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 448:2016/BVTV
25.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodiazole Zn (Zinc Thiozole). Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Thiodiazole Zn (Zinc Thiozole). HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 651:2017/BVTV
26.		Xác định hàm lượng hoạt chất Prothioconazole. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Prothioconazole. HPLC – UV method</i>	1,0 %	HD.QA.PP78:2019
27.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyproconazole. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Cyproconazole. GC - FID method</i>	1,0 %	HD.QA.PP66:2019
28.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diafenthiuron. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Diafenthiuron. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 223:2014/BVTV (*)
29.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thifluzamide. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Thifluzamide. GC - FID method</i>	1,0 %	HD.QA.PP113:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw materials and pesticides</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Spirotetramat. Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Spirotetramat. HPLC – UV method</i>	1,0 %	TCCS 363:2015/BVTV (*)
31.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lambda cyhalothrin. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Lambda cyhalothrin. GC - FID method</i>	1,0 %	TCVN 12477:2018 (*)
32.		Xác định hàm lượng hoạt chất Paclobutrazol. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Paclobutrazol. GC - FID method</i>	1,0 %	TC 14/CL:2006
33.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bismethiazol. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Bismethiazol. Titration method</i>	1,0 %	TCCS 37:2012/BVTV
34.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metaldehyde. Phương pháp GC - FID <i>Determination of active ingredient Metaldehyde. GC - FID method</i>	1,0 %	HD.QA.PP44:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng lỏng và dạng huyền phù <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of liquid and Suspension concentrate</i>	Xác định tỉ trọng <i>Determination of Density</i>		TCVN 8050:2016
36.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng sữa đậm đặc (EC), sữa dầu trong nước (EW) <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of Emulsifiable concentrate, Emulsion oil in water</i>	Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability</i>		TCVN 8382:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng dạng bột thấm nước (WP), hạt phân tán trong nước (WG), huyền phù đậm đặc (SC) <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of wettable powder, Water dispersible granule, Suspension concentrate</i>	Xác định tỉ suất lơ lửng <i>Determination of Suspensibility</i>		TCVN 8050:2016
38.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng dạng bột thấm nước (WP), hạt phân tán trong nước (WG), huyền phù đậm đặc (SC) <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of wettable powder, Water dispersible granule, Suspension concentrate</i>	Xác định độ tự phân tán <i>Determination of Spontaneity dispersion</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng bột thấm nước (WP), hạt phân tán trong nước (WG), huyền phù đậm đặc (SC), huyền phù đậm đặc xử lý hạt giống (FS), dầu phân tán (OD) <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of wettable powder, Water dispersible granule, Suspension concentrate, Flowable concentrate for seed treatment, oil dispersion</i>	Xác định độ mịn thử rây ướt <i>Determination of fineness by wet sieve test</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng bột thấm nước (WP), hạt phân tán trong nước (WG) <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of wettable powder, Water dispersible granule</i>	Xác định độ thấm ướt <i>Determination of Wettability</i>		TCVN 8050:2016
41.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm <i>Semi-Finished products and Finished products of Pesticides</i>	Xác định độ bọt <i>Determination of Persistent foam</i>		TCVN 8050:2016
42.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng hạt hòa tan trong nước (SG) <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of water soluble granule</i>	Xác định độ bền dung dịch <i>Determination of Solution stability</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Thuốc bảo vệ thực vật bán thành phẩm và thành phẩm dạng đậm đặc tan trong nước (SL) <i>Semi-finished and finished pesticides in the form of soluble concentrate</i>	Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>		TCVN 8050:2016 & TCVN 9476:2012
44.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyazofamid Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Cyazofamid HPLC – UV method</i>	0.1%	TCCS 305:2015/BVTV (**)
45.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cymoxanil Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Cymoxanil HPLC – UV method</i>	1.0%	TCVN 11732:2016 (**)
46.	Nguyên liệu và Thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw material and Pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Niclosamide HPLC – UV method</i>	0.8%	TCVN 12787:2019 (**)
47.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propineb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Propineb Titration method</i>	1.0%	TCVN 9480:2012 (**)
48.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethomorph Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of active ingredient Dimethomorph HPLC – UV method</i>	1.0%	TCVN 12569:2018 (**)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

Ghi chú/ Note:

- (*) Các chỉ tiêu cập nhật mã phương pháp/ *updated code of the tests*
- (**) các chỉ tiêu mở rộng/ *extention tests*
- (***) chỉ tiêu cập nhật LOQ/ *updated LOQ tests*
- TC, TCCS...: Phương pháp do Cục bảo vệ thực vật ban hành/ *Method issued by Plant protect department*
- HD. QA.PP ...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Phòng QA (Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Phú Nông) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Phòng QA (Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Phú Nông) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này

/ *It is mandatory for QA Division (Phu Nong Plant Protection Joint Stock Company) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

